



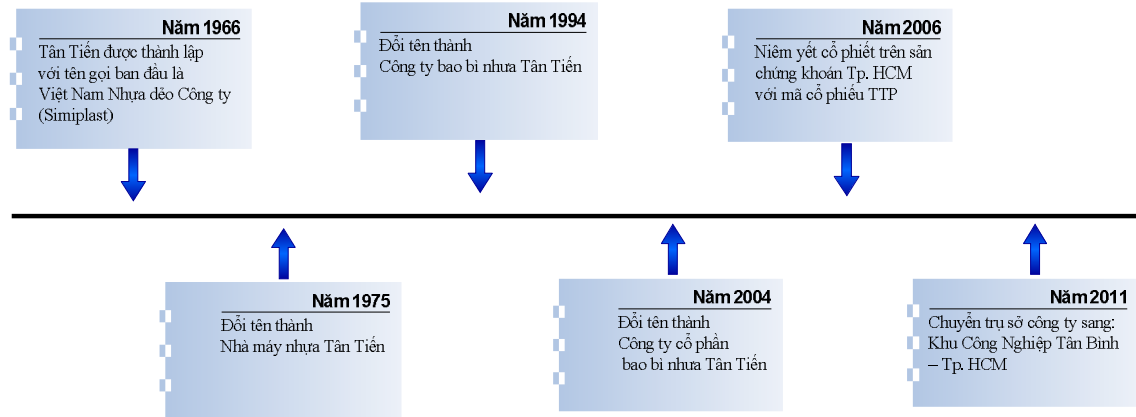
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2013

Tháng 03/2014

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN

☆CÁC CỘT MỐC CHÍNH



☆QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

- **Năm 1966:** Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến được thành lập với tên gọi ban đầu là Việt Nam Nhựa dẻo Công ty (Simiplast).
- **Năm 1993:** Doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Nhựa Tân Tiến chính thức được thành lập lại theo Quyết định số 451/CNn/TCLD của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.
- **Năm 1994:** đổi tên thành Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến theo Quyết định số 449/QĐ-TCLD của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.
- **Năm 2004:** đổi tên thành Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến. Ngày 27/11/2004, Công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông thành lập và bầu ra Hội đồng quản trị mới.
- **Năm 2006:** Niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến trên Trung tâm GDCK Thành phố Hồ chí Minh. Mã chứng khoán: TTP.
- **Năm 2007:** tăng vốn điều lệ công ty từ 106.550.000.000 đồng lên 150.000.000.000 đồng.
- **Năm 2011:** Chuyển trụ sở Công ty về Đường số 13 – KCN Tân Bình – Quận Tân Phú – Tp.HCM
- **Năm 2012:** Nhà nước thoái vốn hoàn toàn số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty

II. THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và các đối tác thân mến

Qua 48 năm hình thành và phát triển (20/06/1966-20/06/2014), trải qua nhiều chặng đường thăng trầm, Tân Tiến hôm nay đã khẳng định được vị thế là một trong những nhà sản xuất bao bì nhựa mềm hàng đầu Việt Nam và Đông Nam Á.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể Quý cổ đông, các nhà đầu tư, các đối tác và tập thể cán bộ công nhân viên đã đóng góp công sức trong suốt quá trình phát triển của Công ty trong thời gian qua.

Năm 2013, tuy rằng thị trường tài chính đang được Nhà nước kiểm soát và điều chỉnh với mục tiêu giảm nợ xấu đưa thị trường tài chính hoạt động lành mạnh nhưng vẫn tiếp tục là một năm đầy thử thách và trở ngại cho nền kinh tế Việt Nam. Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến cũng đứng trong luồng xoáy khó khăn của nền kinh tế tuy nhiên với sự năng động, linh hoạt trong công tác điều hành, khai thác tối đa các điểm mạnh để phấn đấu thực hiện kế hoạch và mục tiêu năm 2013. Kết thúc năm 2013 tuy chưa đạt được kết quả đề ra nhưng cũng đã đạt được một số chỉ tiêu như doanh đạt 1.500 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 50 tỷ đạt 100% kế hoạch. Để đạt được những kết quả là do sự chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị, sự nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cùng toàn thể các Cấp quản lý và cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Năm 2014, theo nhận định chung là một năm sẽ có những thay đổi nhưng cũng đầy thách thức cho các doanh nghiệp khi nền kinh tế Việt Nam trước thêm hội nhập TPP, FTA. Công ty sẵn sàng cho việc cải tiến công nghệ, nghiên cứu các sản phẩm thân thiện môi trường, song song đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, triển khai các công cụ giám sát quản lý sản xuất nhằm mang lại sản phẩm đạt chất lượng cao và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, với mục tiêu hoạt động năm 2014 là “Ổn định sản xuất để phát triển”.

Bước sang năm 2014 này, với chiến lược kinh doanh khai thác tốt thị trường truyền thống và đầu tư phát triển thị trường xuất khẩu, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư tăng năng lực sản xuất cho dòng hàng mục tiêu nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng, hiệu quả sản xuất để mang lại giá trị cho Doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích cao nhất cho cổ đông và người lao động.

Xin kính chúc Quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và các đối tác sức khỏe và hạnh phúc!

SỨ MỆNH



Sản phẩm của chúng tôi tạo ra giá trị cho đối tác bằng các giải pháp sáng tạo, cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và chia sẻ trách nhiệm bảo vệ môi trường

TẦM NHÌN

Trở thành công ty hàng đầu về sản xuất bao bì nhựa mềm trong khu vực Đông Nam Á



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

THƯƠNG HIỆU MẠNH



Là Công ty hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất bao bì nhựa mềm, thương hiệu của chúng tôi luôn gắn liền với: năng lực đáp ứng, chất lượng cao và công nghệ tiên tiến.

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM



Khách hàng luôn là trọng tâm trong việc hoạch định chính sách và chiến lược. Chúng tôi luôn phấn đấu để làm hài lòng khách hàng bằng chất lượng và dịch vụ hoàn hảo.

ĐỔI MỚI VÀ CẢI TIẾN

Nghiên cứu để phát triển nhằm tăng giá trị trong hoạt động của Công ty với mục đích tối đa hoá lợi nhuận của các bên có liên quan.



PHÁT TRIỂN CÁ NHÂN



Chúng tôi luôn tạo môi trường thuận lợi cho mọi cá nhân phát huy tối đa năng lực. Chúng tôi thúc đẩy phát triển tri thức, khuyến khích những ý tưởng mới và thực hiện các ứng dụng sáng tạo

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Chúng tôi cam kết gắn chất lượng sản phẩm, dịch vụ, bảo đảm an toàn sản xuất với trách nhiệm bảo vệ môi trường và cộng đồng

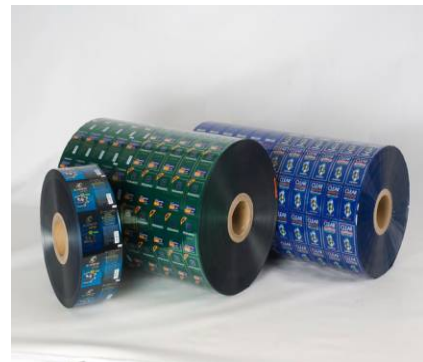


SẢN PHẨM

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu hiện tại của Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến là sản xuất bao bì mềm phức hợp cao cấp, Công ty liên tục trang bị thêm nhiều thiết bị hiện đại theo công nghệ tiên tiến để sản xuất ra những sản phẩm bao bì màng ghép cao cấp, màng phức hợp, túi phức hợp các loại đáp ứng nhu cầu càng cao của khách hàng.

Sản phẩm chủ yếu của Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến là các mặt hàng bao bì nhựa phức hợp, trong đó bao bì thực phẩm và hàng tiêu dùng chiếm khoảng 70%-80% sản lượng. Các sản phẩm bao bì của Công ty hiện nay được chia thành các nhóm sản phẩm như: Bánh kẹo, bột ngọt, bột giặt, mỹ phẩm, hàng đông lạnh, mì ăn liền, thực phẩm chế biến, thuốc trừ sâu

Bao bì chất tẩy rửa



Bao bì thực phẩm



Các sản phẩm khác



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Trong những năm tới Công ty sẽ duy trì mức độ tăng trưởng, giữ vững vị thế của Công ty trong lĩnh vực sản xuất bao bì mềm phức hợp trong đó định hướng phát triển theo hướng tự động hóa trong hoạt động sản xuất. Triển khai chương trình thực hiện sản xuất hàng xuất khẩu nhằm khai thác thị trường mới và nhằm tăng cao doanh thu và lợi nhuận.

III. KHÁCH HÀNG CHÍNH



IV. NĂNG LỰC SẢN XUẤT



Tổng vốn điều lệ của Tân Tiến hiện là 150 tỷ vnd (Khoảng 7,2 triệu USD). Nhà máy chính đang hoạt động với tổng mặt bằng rộng 50.000 m2 và thiết bị máy móc hiện đại do các nhà sản xuất danh tiếng trên thế giới.

Hệ thống phòng thí nghiệm:

- ✓ Phòng Lab được xây dựng đạt tiêu chuẩn và trang bị thiết bị dụng cụ hiện đại để kiểm soát hầu hết các tiêu chí cần thiết của ngành bao bì nhựa: phân tích cấu trúc, OTR, WVTR, GC, độ bám dính, độ bền đường hàn, COF, quản lý màu sắc...



Thiết bị in:



- ✓ Với 9 máy in hiện đại, Tân Tiến có thể cung cấp ra thị trường trên 400 triệu m² sản phẩm in hằng năm. Thiết bị in của chúng tôi đạt tốc độ tối đa lên đến 400 m/phút.
- ✓ Tân Tiến có thể đáp ứng như cầu đa dạng cho các sản phẩm in trên bề mặt PET, BOPP, PE, Nylon, giấy kraft... dùng trong thực phẩm và phi thực phẩm.

Thiết bị ghép màng

Sớm nắm bắt xu hướng công nghệ, Tân Tiến đáp ứng cao nhất về các qui trình tại Việt Nam: ghép khô dung môi, ghép dung môi, ghép tráng nóng và ghép coex. Nhờ đó, Tân Tiến có thể sản xuất màng phức đơn giản đến phức tạp như kem đánh răng, túi thực phẩm hầm...



Tân Tiến có khả năng ghép màng khô không tráng nóng những loại màng tuýp

Thiết bị thổi màng



Màng thổi là một nguyên liệu chủ yếu của bao bì nhựa, quyết định tính chất của sản phẩm. Tân Tiến đã mạnh dạn đầu tư máy móc và chất xám cho lĩnh vực này để có thể cung cấp ra thị trường những sản phẩm bao bì nhựa sử dụng màng thổi do chính Tân Tiến sản xuất.

V. HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG



VI. NHÃN HIỆU THƯƠNG MẠI

Nhãn hiệu đăng ký:

Tapack

Logo:



- Trụ sở chính : Đường số 13 – KCN Tân Bình – Phường Tây Thạnh – Quận Tân Phú – Tp. HCM.
- Điện thoại : (84-08) 3 8160 777
- Fax : (84-08) 3 8160 888
- Website : www.tapack.com.vn
- Email : tantien@hcm.fpt.vn
- Giấy CNĐKKD : Do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Cấp lần đầu ngày 28/12/2004, thay đổi lần thứ 07 ngày 21/08/2013. Mã số doanh nghiệp: 0300391040

VII. CÁC RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Tân Tiến là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực gia công bán thành sản phẩm làm từ liệu sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất khác nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tân Tiến phụ thuộc hoàn toàn vào hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đồng thời sự phát triển của các doanh nghiệp này lại phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của nền kinh tế, do đó sự tăng trưởng của nền kinh tế sẽ gây ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trên 90% nguyên vật liệu sản xuất chính của Công ty phải nhập khẩu từ nước ngoài, chiếm khoảng từ 50% - 70% giá thành sản xuất của công ty. Do đó, sự thay đổi về chính sách ngoại hối và biến động về tỷ giá hối đoái sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến giá nhập khẩu nguyên vật liệu và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro về luật pháp

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành bao bì nhựa của Tân Tiến liên quan trực tiếp đến vấn đề môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Hiện nay Tân Tiến luôn phải đảm bảo tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về môi trường như tiêu chuẩn sản phẩm bao bì, về xử lý nước thải, ô nhiễm... những vấn đề này rất nhạy cảm vì một khi mức sống tăng cao, yêu cầu về tiêu chuẩn sức khỏe cũng tăng theo. Do đó một sự thay đổi về chính sách của Chính phủ có thể ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến công tác quản trị và hiệu quả hoạt động sản xuất của Công ty.

3. Rủi ro đặc thù

Hiện nay, phần lớn nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm của Công ty (màng nhựa, hạt nhựa PE...) phải nhập khẩu từ nước ngoài. Trong thời gian vừa qua nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa tăng mạnh, nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu nhựa của các quốc gia lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan tăng cao cùng với việc giá dầu thô trên thế giới tăng cao cùng với việc giá dầu thô trên thế giới tăng cao làm giá của các loại nguyên vật liệu nhập khẩu tăng mạnh gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hầu hết các nguyên liệu nhựa có nguồn gốc từ dầu mỏ và phần lớn (55%-65%) có xuất xứ từ các nước sản xuất dầu mỏ hàng đầu thế giới như Iran, Iraq, Kuwait, Ả Rập Saudi ... Những năm vừa qua, tình hình biến động về kinh tế, chính trị tại các quốc gia này thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng rất lớn đến giá cả nguyên liệu nhựa trên thị trường thế giới do đó ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh chung của toàn Công ty.

Trong thời gian các năm vừa qua, mặt dù Tân Tiến đã áp dụng nhiều biện pháp để hạn chế ảnh hưởng biến động giá nguyên vật liệu và ít nhiều thu được kết quả khả quan. Tuy nhiên, việc biến động giá nguyên vật liệu phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố bên ngoài, vào tình hình kinh tế, chính trị của các quốc gia trên mà Tân Tiến không thể lường trước được, do đó những nỗ lực của Tân Tiến cũng không hoàn toàn giảm thiểu rủi ro này.

4. Rủi ro khác

Nhựa là sản phẩm dễ bắt cháy nên nguy cơ xảy ra hỏa hoạn là rất lớn. Bên cạnh đó, các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa... là những rủi ro bất khả kháng, không thể lường trước được. Nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về con người, tài sản và gây ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2013

➤ Thay đổi nhân sự HĐQT

Theo nghị quyết số 01/2013/NQ - HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/03/2013 và nghị quyết số 02/2013/NQ - HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 27/03/2013, Ông Nguyễn Đình Khánh và Bà Lê Thị Ngọc Trâm thôi giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị.

Tại Đại hội cổ đông ngày 17/04/2013 đã bổ nhiệm Ông Phan Nguyễn Minh Khôi và Bà Bùi Thị Việt Hà giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị

➤ Thay đổi nhân sự Ban kiểm soát

Theo nghị quyết số 02/2013/NQ - HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 27/03/2013, Ông Huỳnh Thanh Kháng và Ông Chế Anh Tuấn thôi giữ chức Thành viên Ban kiểm soát.

Tại Đại hội cổ đông ngày 17/04/2013 đã bổ nhiệm Ông Phạm Thế Nghĩa và Ông Lê Văn Nhân giữ chức Thành viên Ban kiểm soát

➤ Khai trương Văn phòng Công ty

Ngày 04/12/2013, Công ty chính thức khai trương nhà văn phòng mới tại Đường số 13 – KCN Tân Bình – Quận Tân Phú – Tp. HCM

VIII. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2013 tình hình kinh tế Việt Nam tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới nên vẫn gặp rất nhiều khó khăn, giá cả nguyên vật liệu, chi phí đầu vào phục vụ sản xuất như: điện, xăng dầu, chi phí vận chuyển đều tăng so với năm trước. Hệ thống siêu thị bán buôn, bán lẻ nước ngoài không ngừng mở rộng, bành trướng khắp nơi: Công ty Lotte Mart đã tăng đầu tư vào Việt Nam với số vốn lên đến 50 triệu USD. Metro Cash&Carry mở thêm 7 trung tâm phân phối tại Việt Nam, tập đoàn bán lẻ Aeon (Nhật Bản) đã khai trương khu mua sắm đầu tiên tại Việt Nam tại Quận Tân Phú. Ngoài ra còn rất nhiều tập đoàn bán lẻ chuẩn bị xâm nhập thị trường bán lẻ Việt Nam như: Takashimaya - Tập đoàn bán lẻ hàng đầu Nhật Bản, Tập đoàn E- Mart (Hàn Quốc). Điều đáng nói là các Tập đoàn bán lẻ nước ngoài mở kênh phân phối tại Việt Nam nhưng hầu như các sản phẩm đóng gói bày bán trong hệ thống siêu thị đều được nhập từ nước ngoài về, điều này làm cho tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm có sử dụng bao bì đóng gói tại Việt Nam (các nhà sản xuất sản phẩm tiêu dùng tại Việt Nam) sẽ giảm do sự chia sẻ thị phần vô hình chung sẽ ảnh hưởng lớn đến các nhà sản xuất bao bì trong đó có Tân Tiến.

Cùng song hành với các khó khăn chung của ngành và nền kinh tế đất nước, Tân Tiến cũng rất khó khăn trong sản xuất kinh doanh, các đối thủ dùng chiến lược giảm lợi nhuận thông qua giảm giá bán để lấy đơn hàng. Đứng trước tình hình đó Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã chủ động đề ra những đưa ra những quyết sách phát triển phù hợp với tình hình kinh tế như: giảm giá bán để giữ thị trường, tăng năng suất để đảm bảo doanh thu; nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm phi hao trong sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận...

Đối với Công ty, năm 2013 vẫn là một năm khó khăn trong việc thực hiện chỉ tiêu do Đại hội cổ đông đề ra Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã chủ động đề ra những đưa ra những quyết sách phát triển nhưng do tình hình chung Công ty chỉ đạt được chỉ tiêu: về doanh số đạt 1.503 tỷ đạt 93,94% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 50,02 tỷ đạt 100% so với kế hoạch đề ra.

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát



Ông LÊ MINH CƯỜNG – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Bí thư Đảng bộ Công ty



*Ông BÙI QUANG THỊNH
Phó chủ tịch HĐQT*



*Bà ĐOÀN THU NHÂN
Thành viên HĐQT*



*Ông NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH
Thành viên HĐQT
Từ 01/01-27/03/2013*



*Bà LÊ THỊ NGỌC TRÂM
Thành viên HĐQT
Từ 01/01-04/03/2013*

2. Ban kiểm soát



*Bà TRƯƠNG THỊ THANH HUYỀN
Thành viên BKS*



*Ông CHẾ ANH TUẤN
Thành viên BKS
Từ 01/01-27/03/2013*



*Ông HUỖNH THANH KHÁNG
Thành viên BKS
Từ 01/01-27/03/2013*

Ông LÊ MINH CƯỜNG: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, Cử nhân Quản trị kinh doanh
- **Quá trình công tác:**
 - 03/1984 : Nhân viên phòng TCKT Công ty XD KV2 - Bộ Vật tư
 - 7/1985 – 12/1987 : Nhân viên Ban Tài vụ Sư đoàn 367, QC Phòng không
 - 12/1987 – 4/2001 : Phòng TCKT, Kế toán trưởng Công ty bao bì nhựa Tân Tiến
 - 4/2001 – 7/2003 : Phó Giám đốc Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 08/2003 – 12/2004 : Giám đốc Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 01/01/2005 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 1.677.429 cổ phần

Ông BÙI QUANG THỊNH: Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân hoá lý
- **Quá trình công tác:**
 - 1976 – 1993 : Công tác tại Nhà máy Nhựa Tân Tiến nay là Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến với các chức vụ như sau: Tổ trưởng sản xuất, Trưởng phòng kỹ thuật.
 - 1993 – 2004 : Phó Giám đốc Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 2005 – nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 64.549 cổ phần

Bà ĐOÀN THU NHẬN - Thành viên HĐQT

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán
- **Quá trình công tác :**
 - 1989 – 2004 : Nhân viên phòng TCKT - Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 2004 – 2005 : Kế toán trưởng Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 01/2005 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 104.863 cổ phần

Ông NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH - Thành viên HĐQT – từ 01/01/2013 – 27/03/2013

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị kinh doanh

• **Quá trình công tác :**

- 08/1994 - 12/2005 : Nhân viên nhà máy chế bản – Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến
- 01/2006 - 03/2006 : Phó giám đốc nhà máy chế bản
- 04/2006 - 10/2008 : Phó phòng bán hàng - Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
- 11/2008 – nay : Trưởng phòng bán hàng - Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Bà LÊ THỊ NGỌC TRÂM - Thành viên HĐQT từ 01/01/2013 – 04/03/2013

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Hoá

• **Quá trình công tác :**

- 1987 – 1990 : Kỹ sư Phòng Kỹ thuật Liên hiệp các xí nghiệp in Tp.HCM
- 1990 – 1996 : Phó Phòng Kỹ thuật Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
- 1997 – 1998 : Phó Ban Tiếp thị Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
- 1998 – 2000 : Phó Quản đốc PX Trục in Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
- 2000 – 2011 : Giám đốc Nhà máy bao bì số 2 Công ty cổ phần bao bì Nhựa Tân Tiến.
- 2011 – 12/2012 : Giám đốc Nhà máy in - Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Ông NGUYỄN PHAN MINH KHÔI - Thành viên HĐQT từ 17/04/2013 – nay

- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học

• **Quá trình công tác:**

- 12/1999 – 05/2008: Công ty Falcon – Phó trưởng phòng khai thác
- 05/2008 - 04/2010: Phó giám đốc Công ty TNHH MTV PV Trans Vũng Tàu kiêm phó trưởng ban khai thác – Tổng công ty vận tải dầu khí (PV Trans)
- 04/2010 – 11/2010: Phó giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt (PVOil Shipping)
- 12/2010 – 04/2011 : Tổng giám đốc Công ty cổ phần Âu Lạc
- 11/2011 - 3/2012 : Phó giám đốc Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam
- 03/2012 đến nay : Giám đốc kiêm thành viên HĐQT Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam (PV Trans – Petro)

Bà BÙI THỊ VIỆT HÀ - Thành viên HĐQT từ 17/04/2013 – nay

- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Quá trình công tác: Tổng giám đốc công ty cổ phần tư vấn đầu tư Minh An
- Chức vụ hiện nay: Tổng giám đốc công ty cổ phần tư vấn đầu tư Minh An

Ông PHẠM THẾ NGHĨA – Trưởng ban kiểm soát từ 17/04/2013 đến nay

- Số CMND : 300780191 cấp ngày 02/06/2008 tại Công an Long An
- Giới tính : Nam Ngày tháng năm sinh: 01/06/1976
- Quốc tịch : Việt Nam Dân tộc: Kinh Quê quán: Long An
- Địa chỉ thường trú: ấp 6 – Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Long An
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - 06/1999 – 06/2000: Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng
 - 06/2000 – nay: Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 – Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1

Chức vụ hiện nay: Trưởng trung tâm tiêu thụ 7 – Thành viên ban kiểm soát Công ty cổ phần vận tải Hà Tiên

Bà TRƯƠNG THỊ THANH HUYỀN – Thành viên BKS

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế ngành Tài chính kế toán
- Quá trình công tác:
 - 09/1996 – 12/1996: Nhân viên kế toán tại Phòng Đại diện Bảo hiểm Khu vực 6 Công ty Bảo Hiểm Tp.HCM
 - 01/1997 – 04/2001: Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 05/2001 – 04/2008: Nhân viên Phòng TCKT Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến.
 - 04/2008 : Nhân viên Phòng TCHC Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến.

Chức vụ hiện nay: Thành viên BKS - Phó Phòng Nhân sự Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Ông HUỖNH THANH KHÁNG - Thành viên BKS từ 01/01/2013 đến 23/03/2013

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điện
- Quá trình công tác:
 - 1991 – 2005 : Nhân viên sửa chữa điện, Tổ trưởng sửa chữa
 - 2006 – nay : Trưởng Ngành Cơ điện Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Ông CHẾ ANH TUẤN - Thành viên BKS từ 01/01/2013 đến 23/03/2013

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điện
- Quá trình công tác:
 - 1980 – 1987 : Quân đội Nhân dân Việt Nam - Sỹ quan chỉ huy kỹ thuật tên lửa
 - 1987 – nay : Công tác tại Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến

Ông LÊ VĂN NHÂN - Thành viên BKS từ 17/04/2013 đến nay

- Số CMND : 022209464 cấp ngày 04/01/2012 tại Công an Tp. HCM
- Giới tính : Nam Ngày tháng năm sinh: 25/12/1969
- Quốc tịch : Việt Nam Dân tộc: Kinh Quê quán: Bình Định
- Địa chỉ thường trú: 245/61 Xô Viết Nghệ Tĩnh - P17 – Q. Bình Thạnh – Tp. HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính – Cao học quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
 - 11/1992 – 08/1994: Kế toán viên - Xí nghiệp vật tư chuyên ngành nước
 - 09/1994 – 08/1996: Kế toán trưởng – Công ty TNHH Singer
 - 09/1996 – 02/2002: Kiểm toán viên – Công ty TNHH Andersen VietNam
 - 05/2002 – 11/2004: Kế toán trưởng – Công ty TNHH Năng lượng Mekong
 - 04/2005 – 03/2007: Giám đốc điều hành – Công ty TNHH Y Phục Doanh nhân
 - 04/2007 – 11/2008: Kiểm soát tài chính – Công ty TNHH phát triển đầu tư Bình Thiên An
 - 07/2009 – 03/2011: Giám đốc tài chính – Công ty CP thép Quatron
 - 04/2011 – 07/2012: Kế toán trưởng – Cty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương
 - 07/2012 đến nay: Kế toán trưởng – Công ty TNHH dịch vụ phân phối XNK Liên Thái Bình Dương

3. Hoạt động của HĐQT trong năm 2013

Hội đồng Quản trị họp thảo luận các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển của Công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh, chính sách chi trả cổ tức và các vấn đề doanh nghiệp quan trọng khác. Hội đồng Quản trị tổ chức họp định kỳ hàng quý nhằm đánh giá kết quả hoạt động từng quý và thảo luận những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị bất thường sẽ được tổ chức trong các trường hợp cần thiết.

Hội đồng Quản trị nhận được các thông tin cập nhật, chính xác, và kịp thời về tình hình

sản xuất, kinh doanh trước các cuộc họp. Những thông tin này được chuẩn bị bởi Ban Tổng giám đốc công ty. Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ triển khai, thực thi các nghị quyết của Hội đồng Quản trị đã được thông qua.

Trong năm 2013 Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành 08 cuộc họp (có sự tham gia của BKS), nội dung các cuộc họp của Hội đồng quản trị tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo kết quả thực hiện đầu tư năm 2012, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư năm 2013; Báo cáo thẩm định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 của Ban kiểm soát và một số báo cáo khác trình Đại hội cổ đông năm 2013.
- Triển khai việc thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2013.
- Tiến hành đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và đưa ra các giải pháp điều hành phù hợp.
- Chi trả cổ tức đợt 2/2012.
- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư năm 2014.
- Công tác chuẩn bị ĐHCĐ năm 2014.

4. Thù lao HĐQT, Ban giám đốc

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao, lương	3.888.242.652	4.418.748.600

5. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2013

- Ban Kiểm soát thực hiện việc giám sát Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty và các nhiệm vụ theo quy định pháp luật và điều lệ công ty như xem xét phạm vi, kết quả kiểm toán với kiểm toán độc lập, thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ v.v...
- Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn chuyên nghiệp độc lập để thực hiện các công việc được giao nếu thấy cần thiết.
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT với tư cách giám sát và có ý kiến đóng góp một cách độc lập, khách quan.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2013, các quyết định của HĐQT.
- Thực hiện công tác giám sát thường xuyên hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính. Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và năm 2013.

6. ***Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có***
7. ***Thay đổi ban điều hành trong năm: không có sự thay đổi***
8. ***Tổng số lao động của Công ty đến cuối năm 2013 là 860 người.***

Trong đó:

- Trình độ đại học và cao học : 107 người chiếm 11,81%.
- Trung cấp, công nhân kỹ thuật : 355 người chiếm 40,97%.
- Tốt nghiệp PTTH, có tay nghề : 398 người chiếm 47,22%.

Tân Tiến chú trọng đến việc phát triển và giữ chân nguồn nhân lực trong các mảng hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời cam kết tham gia các hoạt động, công tác từ thiện nhằm hỗ trợ cộng đồng xung quanh.

Tân Tiến xác định nguồn nhân lực là tài sản lớn nhất của Công ty nên đã tiến hành đào tạo nhân viên thông qua các chương trình phát triển nâng cao năng lực để đóng góp vào sự phát triển của Công ty. Các buổi tập huấn theo chủ đề định kỳ được thực hiện bởi các chuyên gia trong lĩnh vực sản xuất của Công ty.

9. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
1.	Tổng giá trị tài sản	668.889.833.676	1.056.548.672.110	57,96%
2.	Doanh thu thuần	1.492.419.932.430	1.502.906.541.797	0,7%
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.932.313.394	49.512.851.063	-4,66%
4.	Lợi nhuận khác	3.726.868.871	589.329.565	-84,19%
5.	Lợi nhuận trước thuế	55.659.182.265	50.102.180.628	-9,98%
6.	Lợi nhuận sau thuế	40.907.850.335	37.313.858.476	-8,79%
7.	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%		

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		52,94	24,02
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		47,06	75,98
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		47,48	20,96
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		51,53	79,04
3	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		3,53	6,21
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		2,48	2,74
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		6,85	7,74

10. Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách người sở hữu chứng khoán ngày 26/03/2013 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh cung cấp, số lượng và cơ cấu vốn cổ đông của Công ty như sau:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ
Tổng số		14.999.998	100,00%
• Đã lưu ký		14.799.738	98,66%
<u>Trong đó</u>			
➢ Cá nhân trong nước	685	7.030.529	46,87%
➢ Tổ chức trong nước	24	5.834.236	38,89%
➢ Cá nhân nước ngoài	60	99.821	0,67%
➢ Tổ chức nước ngoài	10	1.835.152	12,23%
• Chưa lưu ký		201.402	1,34%
<u>Trong đó</u>			
➢ Cá nhân trong nước	47	115.560	0,77%
➢ Tổ chức trong nước	2	84.700	0,57%

Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 50,9%.

Cổ đông sở hữu từ 1% - 5% cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 31,4%

Cổ đông sở hữu từ dưới 1% cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 17,7%

Giao dịch cổ đông lớn

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Doanh nghiệp tư nhân Khang Dy		2.400.000	16%	0	0%	Bán
2	Công ty cổ phần Đại Tân Long		0	0%	3.666.000	24,44%	Mua

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Với các khó khăn chung của nền kinh tế đất nước, của ngành sản xuất bao bì và cũng như khó khăn của các khách hàng trực tiếp, Tân Tiến gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Trong năm 2013, Công ty vẫn duy trì việc cung cấp cho các khách hàng lớn của Tân Tiến như: Unilever VN, Ajinomoto, Vedan, Miwon, Acecook, Trung Nguyên, Kinh đô; Bayer Vietnam; Vinamilk... Khách hàng luôn tin tưởng về năng lực sản xuất, tiến độ giao hàng, chất lượng sản phẩm do Công ty sản xuất. Tuy nhiên do ảnh hưởng của nền kinh tế lên trực tiếp các khách hàng của Tân Tiến làm cho sản lượng đặt hàng của các khách hàng không đáp ứng kỳ vọng của Tân Tiến. Bên cạnh đó là sự phát triển nhanh chóng của hệ thống siêu thị bán buôn, bán lẻ nước ngoài làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sản lượng của chính khách hàng của Tân Tiến vô hình chung ảnh hưởng đến sản lượng của Công ty.

Năm 2013, Công ty không hoàn thành kế hoạch doanh thu đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông, các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

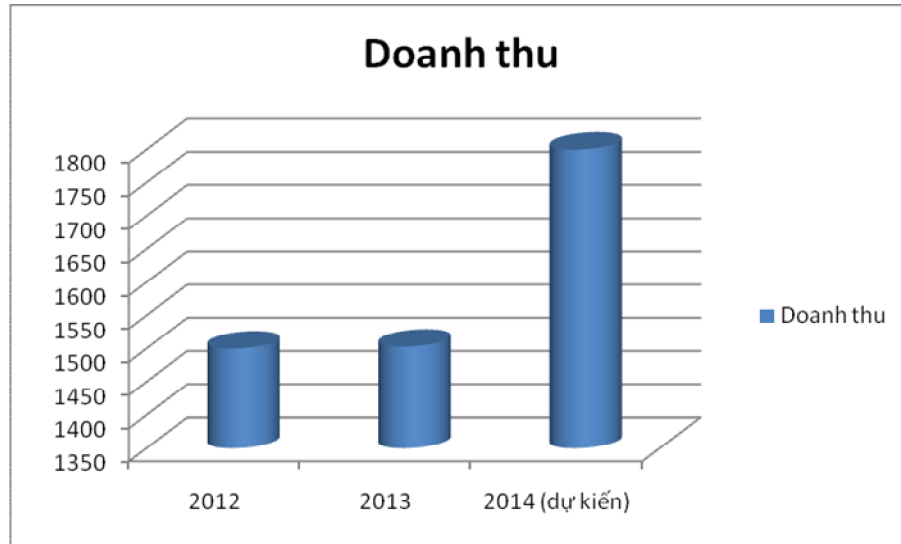
- Chi phí đầu vào tăng: xăng, dầu, chi phí NVL, chi phí vận chuyển...
- Thị trường bị thu hẹp do đối thủ cạnh tranh khốc liệt, các hệ thống siêu thị bán lẻ nước ngoài xâm nhập vào thị trường Việt Nam làm ảnh hưởng đến thị trường của khách hàng Tân Tiến nói chung và Tân Tiến nói riêng.
- Bộ phận bán hàng còn thụ động, chính sách bán hàng chưa hoàn thiện...

Nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2013 chịu nhiều tác động của kinh tế thế giới và trong nước, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu và kế hoạch lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu chưa cao nhưng Công ty bảo toàn được vốn và đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và người lao động.

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

<i>Stt</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Kế hoạch năm 2013</i>	<i>Thực hiện năm 2013</i>	<i>So với KH 2013 (%)</i>
1.	Doanh thu	<i>Tỷ</i>	1.600	1.503	93,94%
2.	Lợi nhuận trước thuế	<i>Tỷ</i>	50	50,1	100%
3.	Cổ tức	<i>%</i>	15	0	0%
4.	Lao động bình quân	<i>Người</i>	850	865	98%

Tốc độ tăng trưởng doanh thu 03 năm 2012, 2013 và dự kiến năm 2014



Kế hoạch phát triển năm 2014

<i>Sst</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Kế hoạch năm 2014</i>
1.	Tổng doanh thu	<i>Tỷ</i>	1.800
2.	Lợi nhuận trước thuế	<i>Tỷ</i>	60
3.	Cổ tức	<i>%</i>	15
4.	Lao động bình quân	<i>Người</i>	850

Một số giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2014

Để thực hiện chỉ tiêu kế hoạch nêu trên, Ban lãnh đạo Công ty chú trọng tập trung thực hiện tốt các công việc trọng tâm như sau:

- Thay đổi và nâng cao nhận thức, phong cách làm việc và quản lý từ cấp quản lý cho đến từng người Công nhân với phương châm “Ổn định sản xuất để phát triển”.
- Điều chỉnh lại chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình kinh tế dựa trên những thế mạnh và kết quả đạt được. Nắm sát tình hình để chỉ đạo điều hành kịp thời trước những thay đổi của thị trường, biến động của tình hình kinh tế trong nước và thế giới.
- Triển khai các công cụ của dự án IMPAC để thay đổi hành vi của người lao động, xây dựng và giám sát mục tiêu, chỉ số hoạt động của các bộ phận, gia tăng hiệu quả phối hợp giữa các phòng ban...

- Tập trung vào việc tự động hoá, đầu tư máy móc có năng suất cao.
- Thực hiện các chương trình đào tạo cụ thể, sâu sát để có đội ngũ công nhân đáp ứng yêu cầu sản xuất, nâng cao có trọng tâm năng lực quản lý trong từng bộ phận nhất là chú trọng vào đào tạo cho đội ngũ quản lý cấp trung và cấp giám sát.
- Nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu sản phẩm mới theo chiều sâu nhằm tìm kiếm giá trị gia tăng của sản phẩm, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh hiện có của Công ty.
- Áp dụng chương trình TPM trong toàn Công ty.
- Tăng hiệu quả hoạt động của các hệ thống quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001:2008, môi trường ISO 14000:2004, Trách nhiệm xã hội (SA 8000) và tiêu chuẩn An toàn sức khỏe nghề nghiệp (OHSAS 18000). Tiến hành các thủ tục, quy trình, quy định, các điều kiện cần có để thực hiện hệ thống quản lý an toàn thực phẩm HACCP 22000
- Xây dựng dây chuyền sản xuất đủ điều kiện về GMP để sản xuất cho sản phẩm liên quan đến dược phẩm.
- Khai thác hiệu quả tối đa nguồn vốn chủ sở hữu, tăng cường kiểm soát dự trữ hàng tồn kho, giám sát tốt tình hình công nợ, chi phí... Thiết lập danh mục đầu tư phù hợp, điều chỉnh lại hệ số đòn cân nợ của mình.

IX. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Số: 64/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15 tháng 01 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM ngày 08 tháng 01 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Thị Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2013-152-1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.510.033.711.956	1.500.945.145.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	7.127.170.159	8.525.213.224
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.502.906.541.797	1.492.419.932.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.380.548.073.704	1.395.761.081.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.358.468.093	96.658.850.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.549.591.543	9.387.262.646
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	18.273.882.888	83.471.514
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.838.850.800</i>	<i>154.133.333</i>
8. Chi phí bán hàng	24		18.450.632.809	20.000.665.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.670.692.876	34.029.663.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.512.851.063	51.932.313.394
11. Thu nhập khác	31		618.954.546	3.989.540.903
12. Chi phí khác	32		29.624.981	262.672.032
13. Lợi nhuận khác	40		589.329.565	3.726.868.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.102.180.628	55.659.182.265
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	12.788.322.152	14.751.331.930
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.313.858.476	40.907.850.335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	2.488	2.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		497.179.137.336	508.189.671.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.862.574.741	39.629.339.309
1. Tiền	111		6.862.574.741	8.690.010.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.939.328.982
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.612.457.570	756.252.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.612.457.570	954.380.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(198.128.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.453.549.537	267.975.566.348
1. Phải thu khách hàng	131		259.782.471.863	198.579.689.008
2. Trả trước cho người bán	132		62.755.644.685	71.519.987.797
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	646.805.639	40.494.350
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.731.372.650)	(2.164.604.807)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	164.870.153.085	198.428.791.381
1. Hàng tồn kho	141		164.870.153.085	198.428.791.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.380.402.403	1.399.722.891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.266.187.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.370.402.403	123.535.189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	10.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		559.369.534.774	160.700.161.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		237.631.448.522	158.157.280.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	205.908.703.467	131.056.170.695
- Nguyên giá	222		658.788.737.215	540.860.619.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(452.880.033.748)	(409.804.448.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	25.302.810.204	9.789.027.084
- Nguyên giá	228		35.591.713.791	19.451.056.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.288.903.587)	(9.662.029.457)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	6.419.934.851	17.312.082.551
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		317.111.736.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.626.350.252	2.542.881.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.626.350.252	2.542.881.417

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		297.077.110	267.218.710
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		444.74	459.53
- CHF		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.591.441.628.318	1.632.861.383.272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.266.232.356.117)	(1.368.222.462.819)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(111.878.784.705)	(113.902.069.804)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(17.838.850.800)	(154.133.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(11.440.382.181)	(15.666.935.783)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.476.217.256	5.859.708.510
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(129.466.118.743)	(118.564.926.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.061.353.028	22.210.563.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(112.009.076.806)	(78.997.660.483)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	580.909.091	469.519.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(325.413.559.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.266.000.430	307.650.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.485.439.694	9.635.524.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(427.090.286.591)	(68.584.966.416)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	477.763.596.975	12.400.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.491.993.330)	(12.400.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.009.434.650)	(30.001.157.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	336.262.168.995	(30.001.157.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.766.764.568)	(76.375.559.703)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.629.339.309	116.004.899.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.862.574.741	39.629.339.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bát Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	419.035.330	155.917.187
Tiền gửi ngân hàng	6.443.539.411	8.042.140.987
Tiền đang chuyển	-	491.952.153
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	30.939.328.982
Cộng	6.862.574.741	39.629.339.309

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	31/12/2013	Số lượng	01/01/2013
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>		1.612.457.570		954.380.000
- Công ty Cổ phần FPT (FPT)	-	-	3.250	169.000.000

- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	-	-	20.000	338.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	-	-	5.460	63.380.000
- Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	-	10.000	384.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (DMC)	35.000	1.612.457.570	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-	(198.128.000)
Cộng		1.612.457.570		756.252.000

3. Phải thu khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	121.167.700.601	122.396.317.718
Công ty Ajinomoto Việt Nam	15.226.867.559	9.099.048.320
Công ty CP Acecook Việt nam	12.655.826.018	9.774.385.115
Công ty CP Sữa Việt Nam (Vinamilk)	5.628.114.668	2.305.269.398
Công ty TNHH Miwon Việt Nam	5.121.117.988	1.705.986.808
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	7.161.717.090	4.772.408.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle Việt Nam	12.401.370.894	9.691.627.044
CN Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên	13.623.327.705	-
Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam	9.974.818.089	-
Công ty TNHH Ergo Asia Việt Nam	6.676.178.454	-
Các đối tượng khác	50.145.432.797	38.834.646.217
Cộng	259.782.471.863	198.579.689.008

4. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước người bán trong nước	1.051.275.513	699.846.638
Trả trước người bán ngoài nước	7.388.885.206	5.240.570.827
Trả trước người nhận thầu XDCB	54.315.483.966	65.579.570.332
Cộng	62.755.644.685	71.519.987.797

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH SX TM Thành Kim - tiền điện	580.305.654	-
Phải thu khác	66.499.985	40.494.350
Cộng	646.805.639	40.494.350
6. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.321.784.629	190.382.219.311
Công cụ, dụng cụ	31.884.924	28.825.402
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.011.692.702	2.764.143.957
Thành phẩm	20.504.790.830	5.253.602.711
Cộng giá gốc hàng tồn kho	164.870.153.085	198.428.791.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	164.870.153.085	198.428.791.381
7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	177.256.472	122.708.079
Thuế thu nhập cá nhân	3.193.145.931	-
Các loại thuế khác	-	827.110
Cộng	3.370.402.403	123.535.189

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	81.971.016.229	394.169.915.778	56.777.437.764	4.658.874.641	3.283.375.087	540.860.619.499
Số tăng trong năm	46.849.001.362	74.708.090.339	4.840.842.513	891.723.091	191.236.000	127.480.893.305
- Mua sắm mới		74.708.090.339	4.840.842.513	891.723.091	191.236.000	80.631.891.943
- Đầu tư XDCB hoàn thành	46.849.001.362					46.849.001.362
Số giảm trong năm	145.304.550	6.650.743.497	1.412.033.484	700.142.400	644.551.658	9.552.775.589
- Thanh lý, nhượng bán	84.287.550	6.303.828.071	908.356.050	147.806.255	-	7.444.277.926
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	61.017.000	346.915.426	503.677.434	552.336.145	644.551.658	2.108.497.663
Số dư cuối năm	128.674.713.041	462.227.262.620	60.206.246.793	4.850.455.332	2.830.059.429	658.788.737.215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.386.595.140	314.693.783.130	41.841.216.306	4.021.662.859	2.861.191.369	409.804.448.804
Số tăng trong năm	9.296.272.447	36.576.312.428	6.008.346.455	289.536.144	199.581.775	52.370.049.249
- Khấu hao trong năm	9.296.272.447	36.576.312.428	6.008.346.455	289.536.144	199.581.775	52.370.049.249
Số giảm trong năm	145.304.550	6.611.904.401	1.312.140.557	677.917.394	547.197.403	9.294.464.305
- Thanh lý, nhượng bán	84.287.550	6.303.828.071	908.356.050	147.806.255	-	7.444.277.926
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	61.017.000	308.076.330	403.784.507	530.111.139	547.197.403	1.850.186.379
Số dư cuối năm	55.537.563.037	344.658.191.157	46.537.422.204	3.633.281.609	2.513.575.741	452.880.033.748
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.584.421.089	79.476.132.648	14.936.221.458	637.211.782	422.183.718	131.056.170.695
Tại ngày cuối năm	73.137.150.004	117.569.071.463	13.668.824.589	1.217.173.723	316.483.688	205.908.703.467

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

309.077.447.592

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử	Phần mềm	Cộng
	dụng đất	máy tính	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.212.323.731	1.238.732.810	19.451.056.541
Mua mới trong năm	15.952.863.250	187.794.000	16.140.657.250
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	34.165.186.981	1.426.526.810	35.591.713.791
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.108.133.270	553.896.187	9.662.029.457
Khấu hao trong năm	259.296.526	367.577.604	626.874.130
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.367.429.796	921.473.791	10.288.903.587
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.104.190.461	684.836.623	9.789.027.084
Tại ngày cuối năm	24.797.757.185	505.053.019	25.302.810.204

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Công trình nhà xưởng sản xuất bao bì tại khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh</i>	-	15.047.558.005
<i>Nhà xưởng tại khu công nghiệp Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh</i>	6.419.934.851	2.264.524.546
Cộng	6.419.934.851	17.312.082.551

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Đầu tư dài hạn khác		317.111.736.000		-
Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADC (ADEC)	1.842.000	36.288.216.000		-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Bến Thành (CORESCO)	246.667	8.323.520.000		-

Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	1.000.000	10.000.000.000	-
Góp vốn hợp tác phát triển tòa nhà		262.500.000.000	-
Cộng		317.111.736.000	-
12. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Công cụ, dụng cụ		810.766.464	2.542.881.417
Chi phí thi công trang trí nội thất văn phòng		3.391.628.788	-
Chi phí sửa chữa đường nội bộ		423.955.000	-
Cộng		4.626.350.252	2.542.881.417
13. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)		128.146.603.645	-
Cộng		128.146.603.645	-
(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 0241/TaB1/13LD ngày 10/10/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/0241/TaB1/13LD ngày 4/12/2013. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Dư nợ đến ngày 31/12/2013 là 128.146.603.645 VND. Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.			
14. Phải trả người bán		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải trả người bán trong nước		94.396.507.056	82.098.481.854
Phải trả người bán ngoài nước		1.619.735.328	3.050.571.572
Phải trả cho người nhận gia công		-	44.997.000
Phải trả người nhận thầu XD CB		4.853.902.808	933.648.958
Cộng		100.870.145.192	86.127.699.384
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.557.695.663	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	167.436.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.236.412.496	3.888.472.525
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên		5.180.200	25.258.200
Thuế bảo vệ môi trường		103.900.000	156.136.000
Cộng		7.903.188.359	4.237.302.728

16. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Điện, nước, điện thoại	50.413.754	900.849.053
Cước vận chuyển hàng	957.978.190	1.170.295.944
Chi phí khác	1.202.222.167	371.682.519
Cộng	2.210.614.111	2.442.827.516
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.433.854.375	6.753.205.149
Bảo hiểm xã hội	565.838.144	394.437.970
Bảo hiểm y tế	257.028.680	200.850.725
Bảo hiểm thất nghiệp	86.837.719	63.498.529
Cổ tức phải trả	175.647.350	185.084.000
Phải trả lại CBCNV tiền thuế TNCN	4.103.015.479	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.047.881.336	2.699.274.744
Cộng	13.670.103.083	10.296.351.117
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	223.125.000.000	-
Cộng	223.125.000.000	-

(*) Vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1604/TDH.SG-2013 ngày 08/07/2013. Hạn mức cho vay 262.500.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Dư nợ đến ngày 31/12/2013 là 223.125.000.000 VND. Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp hợp đồng nhượng quyền nhận mặt bằng làm văn phòng trong tòa nhà Nexus số 01/HĐNQ/2013 ngày 27/06/2013 và hợp đồng nhượng quyền nhận mặt bằng làm văn phòng trong tòa nhà Nexus số 02/HĐNQ/2013 ngày 28/06/2013.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	157.120.561.587	15.614.809.332	43.993.077.405
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40.907.850.335
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	19.293.771.864	-	(37.993.077.405)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	19.293.771.864	-	(19.293.771.864)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3.699.307.541)
- <i>Cổ tức đợt 2/2011</i>	-	-	-	-	(14.999.998.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	(14.999.998.000)
- <i>Trả cổ tức đợt 1/2012(10%)</i>	-	-	-	-	(14.999.998.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	176.414.333.451	15.614.809.332	31.907.852.335
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.313.858.476
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	4.817.069.301	-	(23.907.852.335)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	4.817.069.301	-	(4.817.069.301)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(4.090.785.034)
- <i>Cổ tức đợt 2/2012</i>	-	-	-	-	(14.999.998.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	(2.292.355.174)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(2.292.355.174)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(168.000.000)
Số dư cuối năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	181.231.402.752	15.614.809.332	42.853.503.302

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.999.998.000	29.999.996.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.510.033.711.956	1.500.945.145.654
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	45.516.155.042	53.401.716.355
- Doanh thu bán thành phẩm	1.464.517.556.914	1.447.543.429.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.127.170.159	8.525.213.224
Giảm giá hàng bán	64.666.220	-
Hàng bán bị trả lại	7.062.503.939	8.525.213.224

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.502.906.541.797	1.492.419.932.430
Doanh thu thuần hàng hóa	45.499.779.072	53.401.716.355
Doanh thu thuần thành phẩm	1.457.406.762.725	1.439.018.216.075
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.219.771.950	41.673.879.738
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.345.328.301.754	1.354.087.202.190
Cộng	1.380.548.073.704	1.395.761.081.928
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.985.519.694	9.023.131.068
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.151.849	102.522.578
Lãi từ đầu tư chứng khoán	442.295.000	186.484.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.625.000	75.125.000
Cộng	2.549.591.543	9.387.262.646
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	17.838.850.800	154.133.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162.632.455	34.860.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.262.322	4.470.595
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(198.128.000)	(576.096.682)
Lỗ do đầu tư chứng khoán	404.265.311	454.744.682
Chi phí tài chính khác	-	11.359.359
Cộng	18.273.882.888	83.471.514

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.102.180.628	55.659.182.265
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	75.799.981	86.809.853
- Các khoản điều chỉnh tăng	133.424.981	365.655.681
+ <i>Chi nộp phạt</i>	<i>29.624.981</i>	<i>256.290.227</i>
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>103.800.000</i>	<i>109.365.454</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	57.625.000	278.845.828
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay</i>	-	<i>203.720.828</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>57.625.000</i>	<i>75.125.000</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	50.177.980.609	55.745.992.118
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.544.495.152	13.936.498.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước nộp bổ sung theo quyết toán thuế	243.827.000	814.833.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.788.322.152	14.751.331.930

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.313.858.476	40.907.850.335
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.313.858.476	40.907.850.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.998	14.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.488	2.727

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.145.727.165.951	1.140.607.662.790
Chi phí nhân công	144.632.970.370	140.779.352.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.996.923.379	42.085.835.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.242.611.351	58.546.862.829
Chi phí khác bằng tiền	21.348.693.252	27.497.861.233
Cộng	1.424.948.364.303	1.409.517.575.124

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.888.242.652	4.418.748.600

2. Báo cáo bộ phận Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.862.574.741	39.629.339.309	6.862.574.741	39.629.339.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.697.904.852	196.455.578.551	257.697.904.852	196.455.578.551
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	56.224.193.570	756.252.000	56.224.193.570	756.252.000
Cộng	320.784.673.163	236.841.169.860	320.784.673.163	236.841.169.860
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	351.271.603.645	-	351.271.603.645	-
Phải trả người bán và phải trả khác	114.540.248.275	96.424.050.501	114.540.248.275	96.424.050.501
Chi phí phải trả	2.210.614.111	2.442.827.516	2.210.614.111	2.442.827.516
Cộng	468.022.466.031	98.866.878.017	468.022.466.031	98.866.878.017

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp các khoản đầu tư dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 31/12/2013.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	244.897.466.031	223.125.000.000	468.022.466.031
Các khoản vay	128.146.603.645	223.125.000.000	351.271.603.645

Phải trả người bán	100.870.145.192	-	100.870.145.192
Chi phí phải trả	2.210.614.111		2.210.614.111
Phải trả khác	13.670.103.083	-	13.670.103.083
Số đầu năm	98.866.878.017	-	98.866.878.017
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	86.127.699.384	-	86.127.699.384
Chi phí phải trả	2.442.827.516	-	2.442.827.516
Phải trả khác	10.296.351.117	-	10.296.351.117

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52,94	24,02
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47,06	75,98
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,47	20,96
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51,53	79,04
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	1,72	3,63
2.2. Khả năng thanh toán nhanh = (Tiền + Tài sản thanh khoản cao) / Nợ ngắn hạn	Lần	0,93	1,70
3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động			
3.1. Các khoản phải thu khách hàng			
3.1.1. Kỳ thu tiền BQ = Số dư BQ phải thu khách hàng trong năm / Doanh thu BQ tháng	Tháng	1,81	1,55
3.1.2. Tuổi của số dư khoản phải thu khách hàng cuối kỳ	Tháng	2,05	1,58
3.1.3. Vòng quay các khoản phải thu trong năm = Số tháng trong năm/ Kỳ thu tiền BQ trong năm	Vòng	6,63	7,72
3.2. Hàng tồn kho (HTK)			
3.2.1. Kỳ dự trữ BQ = Mức dự trữ BQ / Mức tiêu thụ BQ tháng	Tháng	1,58	2,28
3.2.2. Thời gian dự trữ HTK cuối năm	Tháng	1,43	1,71
3.2.3. Vòng quay HTK trong năm = Số tháng trong năm / Kỳ dự trữ BQ	Vòng	7,60	5,25
4. Hiệu suất sử dụng vốn			
- Doanh thu BQ tháng / Tài sản cố định BQ	VND	0,67	0,89
- Doanh thu BQ tháng / Tổng tài sản BQ	VND	0,15	0,19

5. Tỷ suất sinh lời

5.1	Lợi nhuận/doanh thu			
	- Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	%	8,14	6,48
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,48	2,74
5.2	Lợi nhuận/Tổng tài sản			
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,74	8,32
	- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,53	6,12
5.3	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,85	7,74

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Handwritten signature)
LÊ MINH CƯỜNG